



Summer 2004

Final Exam

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note: It may be expeditious to ask the students themselves to do the scoring. After making sure that no student is grading his/her own paper, the teacher/examiner could walk through the exam and write the answer keys on the board. It may be necessary to spot check to verify correctness.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below. Please enter the raw scores and student's last 4 digits of phone number in the spreadsheet provided here: <http://vyea.org/web/2004/Documents/Exams/FinalExamRawScore.xls>. If you can please correct the name into standard format (eg. Trần Thị Hoà Janet).

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

FOR CROSS REFERENCE: LAST 4 DIGITS OF STUDENTS HOME PHONE NUMBER

PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

GRADE 5 - Part 1: Vocabulary weeks 4 and 5

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 1.1.	<i>owe</i>	lỗ	lời	có	nợ
Question 1.2.	<i>poor</i>	có tiền	buồn	nghèo	giàu
Question 1.3.	<i>profit</i>	thắng	lời	lỗ	nợ
Question 1.4.	<i>quality</i>	tiêu chuẩn	giá	phẩm chất	số lượng
Question 1.5.	<i>shy</i>	bạo	nhát	khờ	mạnh
Question 1.6.	<i>waste</i>	phí	quý	có	giữ
Question 1.7.	<i>remember</i>	quen	quên	nghĩ đến	nhớ
Question 1.8.	<i>language</i>	đời sống	ngôn ngữ	chữ	ngữ vựng
Question 1.9.	<i>profession</i>	bác sĩ	việc làm	khả năng	nghề
Question 1.10.	<i>tired</i>	mệt	khỏe	đau	vui
Question 1.11.	<i>thành công</i>	luck	success	famous	failure
Question 1.12.	<i>tường trình</i>	speech	performance	report	repetition
Question 1.13.	<i>sân khấu</i>	singer	performance	stage	theater
Question 1.14.	<i>thói quen</i>	training	habit	temperament	upbringing
Question 1.15.	<i>tham</i>	greedy	careful	rich	full
Question 1.16.	<i>quên</i>	forget	remember	know	think of
Question 1.17.	<i>thuế</i>	debt	money	bill	tax
Question 1.18.	<i>tham dự</i>	meet	join	refuse	participate
Question 1.19.	<i>trách nhiệm</i>	responsibility	work	duty	standard
Question 1.20.	<i>thought</i>	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu	y sĩ
Question 1.21.	<i>job</i>	việc làm	trò chơi	nghề	khả năng

Question 1.22.	exchange	mua	cho	lấy	trao đổi
Question 1.23.	standard	so sánh	đo	tiêu chuẩn	chiều cao
Question 1.24.	physician	y tá	y sĩ	kỹ sư	thầy giáo
Question 1.25.	refuse	từ chối	hỏi thăm	chịu	nhận
Question 1.26.	inspect	nghe	xét	thấy	nhìn
Question 1.27.	problem	câu chuyện	bài học	vấn đề	việc làm
Question 1.28.	plan	cần	tính	muốn	thích

GRADE 5 - PART 2 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Question 2.1.

khó	kó	có	khố	cố

Question 2.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	na

Question 2.3.

ban	băn	băng	bang	bân

Question 2.4.

cửa	củ	quả	cỏ	cửu

Question 2.5.

bắt	bách	bát	bác	bất

Question 2.6.

leng	len	lên	lênh	linh

Question 2.7.

khoai	khời	khaoi	why	khoay

Question 2.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt

Question 2.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn

Question 2.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu

Question 2.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyền	taùn

Question 2.12.

kick	kích	cích	kít	cít

Grade 5

Question 2.13.

bạt	bặc	bặc	bật	bạc

Question 2.14.

kham	căm	câm	cam	khâm

Question 2.15.

đến	đen	dên	đán	dane

Question 2.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu

Question 2.17.

hao	hoa	qua	hua	goa

Question 2.18.

mell	moé	máo	méo	méo

Question 2.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm

Question 2.20.

búra	búa	bũa	bóa	báu

Question 2.21.

chin	chian	chiên	chien	chyen

Question 2.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần

Question 2.23.

quan	quần	quang	quảng	kwan

Question 2.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng

Question 2.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoạch	hoặk

Question 2.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin

Question 2.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt

Question 2.28.

khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwek

Grade 5

GRADE 5 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Vì có nhiều nợ ¹ nên tôi phải đi làm.	
b. Vì có nhiều nợ nên tôi thích đi làm.	
c. Vì có ít nợ nên tôi cần đi làm.	
d. Vì không có nợ nên tôi phải đi làm.	

Question 3.2.

a. Chúng ta bây giờ thì cùng nhau hát.	
b. Chúng ta hãy cùng nhau hát.	
c. Chúng ta mau lên đi mình hát với nhau.	
d. Chúng ta ơi mình hát với nhau.	

Question 3.3.

a. Để học giỏi, muốn cố gắng nhiều.	
b. Cho học được giỏi, cần nhiều sự cố gắng.	
c. Để có thể giỏi là phải có cố gắng nhiều.	
d. Muốn học giỏi thì phải cố gắng nhiều.	

Question 3.4.

a. Thông minh ² cần nhớ giỏi và nhiều khác.	
b. Thông minh thì giỏi nhớ và còn nhiều nữa.	
c. Thông minh không chỉ là giỏi nhớ.	
d. Thông minh chỉ không là nhớ giỏi.	

Question 3.5.

a. Trừ lớp Hè này, em có học ở đâu không?	
b. Cộng lớp Hè này, em có học ở đâu không?	
c. Trừ lớp Hè này, em thì học ở đâu không?	
d. Cộng lớp Hè này là mấy nơi em học?	

Question 3.6.

a. Xe lớn biết chở nhiều người.	
b. Xe lớn có khả năng chở nhiều người.	
c. Xe lớn có nhiều chỗ cho nhiều người.	
d. Xe lớn chở được nhiều người.	

Question 3.7.

a. Thật mà, hai mắt tôi thấy.	
b. Đúng vậy, tôi thấy tận mắt.	
c. Không sai đâu, tôi thấy bằng hai mắt này.	
d. Đúng nhiều, tôi thấy tận mắt.	

Question 3.8.

a. Cô giáo giải thích ³ cách đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
c. Cô giáo giải thích làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
d. Cô giáo bày cách đặt câu bằng lời giải thích.	

Question 3.9. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết ⁴ .	
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	

Question 3.10.

a. Mất 10 năm mới xây xong căn nhà.	
b. Mất 10 năm thì xây rồi căn nhà.	
c. Mất 10 năm thì xây căn nhà mới.	
d. Mất 10 năm mới xong xây căn nhà.	

Question 3.11.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ ⁵ .	
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	

³ giải thích: explain⁴ tuyết: snow⁵ bóng rổ: basketball¹ nợ: debt² thông minh: intelligent